

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013
của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường,

Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải như sau:

Điều 1. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là nước thải ra môi trường, gồm nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt.

1. Nước thải công nghiệp là nước thải ra môi trường từ:

- a) Cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến: nông sản, lâm sản, thủy sản;
- b) Cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến: thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá;
- c) Cơ sở chăn nuôi, giết mổ: gia súc, gia cầm tập trung;

- d) Cơ sở nuôi trồng thủy sản;
- đ) Cơ sở sản xuất thủ công nghiệp trong các làng nghề;
- e) Cơ sở: thuộc da, tái chế da;
- g) Cơ sở: khai thác, chế biến khoáng sản;
- h) Cơ sở: dệt, nhuộm, may mặc;
- i) Cơ sở sản xuất: giấy, bột giấy, nhựa, cao su;
- k) Cơ sở sản xuất: phân bón, hoá chất, dược phẩm, thuốc bảo vệ thực vật, vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, đồ gia dụng;
- l) Cơ sở: cơ khí, luyện kim, gia công kim loại, chế tạo máy và phụ tùng;
- m) Cơ sở sản xuất: linh kiện, thiết bị điện, điện tử;
- n) Cơ sở: sơ chế phế liệu, phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu;
- o) Nhà máy cấp nước sạch;
- p) Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu đô thị (trừ các trường hợp được miễn phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật);
- q) Cơ sở sản xuất công nghiệp khác.

2. Nước thải sinh hoạt là nước thải ra môi trường từ:

- a) Hộ gia đình;
- b) Cơ quan nhà nước;
- c) Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);
- d) Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;
- đ) Cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy;
- e) Bệnh viện, phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác;
- g) Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Đối tượng không chịu phí

Đối tượng không chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải bao gồm:

1. Nước xả ra từ các nhà máy thủy điện, nước tuần hoàn trong các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến không thải ra môi trường;
2. Nước biển dùng vào sản xuất muối xả ra;
3. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;
4. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;

5. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:

a) Các xã thuộc biên giới, miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa (theo quy định của Chính phủ về xã biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa) và hải đảo;

b) Các xã không thuộc đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về phân loại đô thị.

6. Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng với các nguồn nước thải khác;

7. Nước mưa tự nhiên chảy tràn.

Điều 3. Người nộp phí

1. Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là hộ gia đình, đơn vị, tổ chức, cá nhân có nước thải được quy định tại Điều 1 Thông tư này.

2. Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thoát nước, đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tiếp nhận được và thải ra môi trường.

3. Cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư này sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, không nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

Điều 4. Mức thu phí

1. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của $1m^3$ (một mét khối) nước sạch, nhưng tối đa không quá 10% (mười phần trăm) của giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng (trừ hộ gia đình quy định tại Khoản 3, 4 và 5 Điều 2 Thông tư này) thì mức thu được xác định theo từng người sử dụng nước, căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường, thị trấn nơi khai thác và giá bán $1m^3$ (một mét khối) nước sạch trung bình tại xã, phường, thị trấn.

Căn cứ quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và tình hình kinh tế - xã hội, đời sống, thu nhập của nhân dân ở địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt áp dụng cho từng địa bàn, từng loại đối tượng cụ thể tại địa phương để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

2. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

a) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến không thuộc Danh mục lĩnh vực, ngành sản xuất, chế biến có nước thải chứa

kim loại nặng do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành (sau đây gọi tắt là Danh mục), được tính theo công thức:

$$F = f + C, \quad \text{trong đó:}$$

- F là số phí phải nộp;
- f là phí cố định: 1.500.000 đồng/năm;
- C là phí biến đổi, tính theo: tổng lượng nước thải ra; hàm lượng O₂ (hai) chất gây ô nhiễm là nhu cầu ô xy hoá học (COD) và chất rắn lơ lửng (TSS). Mức thu đối với mỗi chất theo Biểu chi tiết dưới đây:

| STT | Chất gây ô nhiễm tính phí | Mức thu (đồng/kg) |
|-----|---------------------------|-------------------|
| 1 | COD | 1.000 |
| 2 | TSS | 1.200 |

b) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc Danh mục, được tính theo công thức:

$$F = (f \times K) + C, \quad \text{trong đó:}$$

- F, f và C như quy định tại Điểm a Khoản này;
- K là hệ số tính phí theo lượng nước thải của cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc Danh mục và được xác định như sau:

| STT | Lượng nước thải (m ³ /ngày đêm) | Hệ số K |
|-----|---|---------|
| 1 | Dưới 30 m ³ | 2 |
| 2 | Từ 30 m ³ đến 100 m ³ | 6 |
| 3 | Từ trên 100 m ³ đến 150 m ³ | 9 |
| 4 | Từ trên 150 m ³ đến 200 m ³ | 12 |
| 5 | Từ trên 200 m ³ đến 250 m ³ | 15 |
| 6 | Từ trên 250 m ³ đến 300 m ³ | 18 |
| 7 | Trên 300 m ³ | 21 |

c) Cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc Danh mục, nếu đã xử lý các kim loại nặng trong nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt phù hợp với mục đích sử dụng của nguồn tiếp nhận thì được áp dụng hệ số K bằng 1.

d) Không áp dụng phí biến đổi đối với cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí dưới 30 m³/ngày đêm (C = 0).

Điều 5. Xác định số phí phải nộp

1. Đối với nước thải sinh hoạt

a) Số phí bảo vệ môi trường phải nộp đối với nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

- Trường hợp mức thu phí được quy định theo tỷ lệ phần trăm trên giá bán nước sạch:

$$\begin{array}{l} \text{Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp (đồng)} \\ \text{Số lượng nước sạch sử dụng của người nộp phí (m}^3\text{)} \\ \text{Giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (đồng/m}^3\text{)} \\ \text{Tỷ lệ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (\%)} \end{array} = \begin{array}{l} \times \\ \times \\ \times \end{array}$$

Trường hợp giá bán nước sạch đã bao gồm thuế giá trị gia tăng thì xác định giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng} \\ \text{Giá bán nước sạch đã bao gồm thuế giá trị gia tăng} \end{array} = \frac{\quad}{1 + \text{Thuế suất thuế giá trị gia tăng}}$$

Thuế suất thuế giá trị gia tăng hiện hành đối với nước sạch là 5% (năm phần trăm).

- Trường hợp mức thu phí được quy định bằng một số tiền nhất định:

$$\begin{array}{l} \text{Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp (đồng)} \\ \text{Số lượng nước sạch sử dụng của người nộp phí (m}^3\text{)} \\ \text{Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đồng/m}^3\text{)} \end{array} = \begin{array}{l} \times \\ \times \end{array}$$

b) Số lượng nước sạch sử dụng được xác định theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ của người nộp phí. Trường hợp người nộp phí chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ thì áp dụng theo định mức khoán lượng nước sạch tiêu thụ đối với từng loại đối tượng sử dụng nước sạch do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cho phù hợp với từng loại đối tượng sử dụng nước sạch.

Trường hợp tự khai thác nước thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào số người theo sổ hộ khẩu gia đình (đối với hộ gia đình) hoặc bảng chấm công, bảng lương, hợp đồng lao động (đối với tổ chức không sản xuất, chế biến) và lượng nước sạch sử dụng bình quân theo đầu người trong xã, phường, thị trấn.

Đối với các cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào quy mô hoạt động kinh doanh, dịch vụ do cơ sở tự kê khai và thẩm định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

2. Đối với nước thải công nghiệp

a) Cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến không thuộc Danh mục:

- Trường hợp có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí dưới $30\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm, chỉ phải nộp phí theo mức cố định $f = 1.500.000$ đồng/năm;

- Trường hợp có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ $30\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên, ngoài việc phải nộp phí cố định $f = 1.500.000$ đồng/năm, hàng quý phải nộp phí biến đổi (C_q) được tính theo công thức sau:

$$C_q \text{ (đồng)} = \text{Tổng lượng nước thải ra (m}^3\text{)} \times \left[\begin{array}{l} \text{Hàm lượng COD trong} \\ \text{nước thải (mg/l)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức thu} \\ \text{đối với} \\ \text{COD} \\ \text{(đồng/kg)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Hàm lượng TSS trong} \\ \text{nước thải (mg/l)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức thu} \\ \text{đối với} \\ \text{TSS} \\ \text{(đồng/kg)} \end{array} \right] \times 10^{-3}$$

Trong đó:

+ Tổng lượng nước thải ra là lượng nước thải thực tế của cơ sở thải ra trong cả quý;

+ Hàm lượng COD, TSS trong nước thải được xác định theo kết quả phân tích thực tế;

+ Mức thu đối với COD và TSS được quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

b) Cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc Danh mục:

- Trường hợp có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí dưới $30\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm, số phí phải nộp bằng mức phí cố định nhân với hệ số K bằng 2 là: $3.000.000$ đồng/năm;

- Trường hợp có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ $30\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên, số phí phải nộp hàng quý được tính theo công thức sau:

$$F_q = (f \times K)/4 + C_q \quad \text{trong đó:}$$

+ F_q là số phí phải nộp trong quý (đồng);

+ $f = 1.500.000$ đồng;

+ K được quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 4 Thông tư này và được xác định theo lượng nước thải trung bình ngày đêm trong quý tính phí;

+ C_q được tính theo công thức quy định tại Điểm a Khoản này.

c) Xác định lượng nước thải ra:

- Đối với các cơ sở có đồng hồ đo lượng nước thải, lượng nước thải ra được xác định căn cứ vào số đo trên đồng hồ;

- Đối với các cơ sở không có đồng hồ đo lượng nước thải thì lượng nước thải được xác định dựa trên kết quả đo đạc thực tế của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường hoặc được tính bằng 80% lượng nước sử dụng.

Điều 6. Kê khai, thẩm định và nộp phí

1. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

a) Hàng tháng, đơn vị cung cấp nước sạch tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của các tổ chức, cá nhân là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đồng thời với việc thu tiền sử dụng nước sạch. Tổ chức, cá nhân là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt có nghĩa vụ nộp đủ số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải cho đơn vị cung cấp nước sạch đồng thời với việc thanh toán tiền sử dụng nước sạch theo hoá đơn bán hàng hàng tháng.

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác định và thu phí đối với các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn.

c) Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn mở tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt” tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn. Tùy theo số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải nhiều hay ít mà định kỳ hàng ngày, tuần nộp số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải vào tài khoản tạm thu phí. Hàng tháng, chậm nhất đến ngày 20 của tháng tiếp theo, đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm nộp số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên tài khoản tạm thu vào ngân sách nhà nước, sau khi trừ đi số phí được trích để lại cho đơn vị theo quy định.

Hàng tháng, đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tính toán số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được, lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Cơ quan quản lý thuế trên địa bàn.

Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải mở sổ sách kế toán theo dõi riêng số tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt. Tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt không được hạch toán vào doanh thu của đơn vị cung cấp nước sạch.

d) Kho bạc nhà nước thực hiện hạch toán số tiền phí bảo vệ môi trường do đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nộp vào chương, loại, khoản tương ứng theo quy định hiện hành của Mục lục Ngân sách nhà nước.

đ) Hàng năm, trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày 01 tháng 01 năm tiếp theo, đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải thực hiện quyết toán với cơ quan thuế địa phương việc thu, nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được trên địa bàn theo đúng chế độ quy định.

2. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

a) Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp có nghĩa vụ:

- Kê khai số phí phải nộp với Sở Tài nguyên và Môi trường nơi thải nước thải theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này, bảo đảm tính chính xác của việc kê khai và tạo điều kiện cho Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc thẩm định số phí của cơ sở, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các nguồn thải:

+ Đối với cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc Danh mục có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ $30\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên, kê khai số phí phải nộp hàng quý theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 5 Thông tư này trong vòng 05 (năm) ngày đầu tháng đầu tiên của quý tiếp theo;

+ Đối với cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến không thuộc Danh mục có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ $30\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên, kê khai số phí biến đổi phải nộp hàng quý trong vòng 05 (năm) ngày đầu tháng đầu tiên của quý tiếp theo và số phí cố định phải nộp một lần cho cả năm cùng thời điểm kê khai và nộp phí biến đổi của quý đầu tiên.

- Nộp đủ và đúng hạn số tiền phí phải nộp vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp” tại Kho bạc nhà nước theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường, nhưng chậm nhất không quá 10 (mười) ngày kể từ khi có Thông báo về số phí phải nộp của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Đối với cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí dưới $30\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm, việc nộp phí theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều 5 Thông tư này được thực hiện một lần cho cả năm theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường, thời hạn nộp phí không muộn hơn ngày 31 tháng 3.

- Quyết toán số phí phải nộp hàng năm với Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện (khi được phân cấp) có trách nhiệm

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành rà soát, điều chỉnh phân loại đối tượng nộp phí cố định và phí biến đổi, đối tượng nộp phí thuộc Danh mục và không thuộc Danh mục theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này và thông báo đến người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp không muộn hơn ngày 10 tháng 3 hàng năm;

- Thẩm định Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp. Căn cứ để thẩm định là số liệu kê khai của người nộp phí; kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường hoặc kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất nhưng không quá 12 tháng tính đến thời điểm khai, nộp phí;

Chậm nhất không quá ngày cuối cùng tháng đầu tiên của quý tiếp theo, ra thông báo số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước cho người nộp phí theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Mở sổ sách kế toán để theo dõi riêng tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của người nộp phí trên địa bàn, theo dõi và quản lý, sử dụng phần tiền phí quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư này;

- Hàng quý, chậm nhất không quá ngày cuối cùng tháng thứ hai của quý tiếp theo, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thu được gửi Cục thuế, định kỳ đối chiếu với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch;

- Hàng năm, trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày 01 tháng 01 năm tiếp theo, thực hiện quyết toán với cơ quan thuế cùng cấp việc thu, nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của năm trước trên địa bàn theo đúng chế độ quy định;

- Mở tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp” tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn.

- Định kỳ (chậm nhất không quá ngày 15 tháng thứ hai của quý tiếp theo), cơ quan tài nguyên và môi trường phối hợp với Kho bạc Nhà nước (nơi mở tài khoản tạm thu) để thực hiện việc chuyển nộp 80% tổng số tiền phí thu được vào Ngân sách Nhà nước, và chuyển 20% số tiền phí còn lại vào tài khoản tiền gửi của Sở Tài nguyên và Môi trường (hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện khi được phân cấp) để quản lý, sử dụng theo quy định.

c) Đối với các cơ sở sản xuất, dịch vụ thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng, nếu vì lý do an ninh và bí mật quốc gia, việc thẩm định Tờ khai phí bảo vệ môi trường do Bộ Công an và Bộ Quốc phòng thực hiện và thông báo với Sở Tài nguyên và Môi trường nơi cơ sở hoạt động theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Quản lý và sử dụng phí

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

1. Đối với nước thải sinh hoạt

a) Để lại tối đa không quá 10% (mười phần trăm) trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được cho đơn vị cung cấp nước sạch; tối đa không quá 15% (mười lăm phần trăm) trên tổng số phí thu được cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để trang trải chi phí cho việc thu phí. Mức cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Toàn bộ số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích theo quy định trên đây, đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo chế độ quy định, cuối năm nếu chưa chi hết thì được chuyển sang năm sau để chi theo chế độ.

b) Phần còn lại (sau khi trừ đi số phí trích để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn) được nộp vào ngân sách địa phương và sử dụng theo hướng dẫn tại Khoản 3 Điều này.

2. Đối với nước thải công nghiệp

a) Để lại 20% (hai mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thu được cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện (khi được phân cấp) để trang trải chi phí cho việc thu phí (điều tra, thống kê, rà soát, phân loại, cập nhật, quản lý đối tượng chịu phí), trang trải chi phí đo đạc, đánh giá, lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải phục vụ cho việc thẩm định tờ khai phí, quản lý phí, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với nước thải công nghiệp.

Toàn bộ số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp được trích theo quy định trên đây, Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện (khi được phân cấp) phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo chế độ quy định, cuối năm nếu chưa chi hết thì được chuyển sang năm sau để chi theo chế độ.

b) Phần phí còn lại (80% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thu được) được nộp vào ngân sách địa phương và được sử dụng theo hướng dẫn tại Khoản 3 Điều này.

3. Quản lý, sử dụng phần phí bảo vệ môi trường nộp vào Ngân sách nhà nước

Phần phí thu được còn lại sau khi trừ đi phần để lại quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, đơn vị thu phí có trách nhiệm nộp toàn bộ vào Ngân sách địa phương để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường; bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.

4. Việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002; Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 18/10/2010 của Chính phủ, Thông tư số 153/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc in, phát hành và sử dụng hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 8. Trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan tại địa phương

1. Cơ quan thuế có trách nhiệm

Kiểm tra, đôn đốc, quyết toán việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và cơ quan tài nguyên và môi trường địa phương.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

a) Tổ chức hướng dẫn người nộp phí đối với nước thải công nghiệp kê khai và nộp phí theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 6 Thông tư này;

b) Căn cứ vào yêu cầu thu phí của mỗi địa phương và khả năng quản lý của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường có thể báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân cấp cho Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện thực hiện việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn;

c) Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp;

d) Tổng hợp số liệu hàng năm về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tại địa phương theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 5 của năm tiếp theo.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo thẩm quyền.

4. Đơn vị cung cấp nước sạch có trách nhiệm

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thu phí.

b) Tổng hợp số liệu hàng năm về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tại địa phương và thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư này trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

5. Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện khi được phân cấp có trách nhiệm

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thu phí.

b) Tổng hợp số liệu hàng năm về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư này gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

6. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm

Hướng dẫn việc kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của người nộp phí tự khai thác nước để sử dụng theo quy định tại Điều b Khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, thay thế Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2003 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, Thông tư liên tịch số 106/2007/TTLT-BTC-BTNMT ngày 06 tháng 9 năm 2007 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT và Thông tư liên tịch số 107/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 26 tháng 7 năm 2010 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT và Thông tư liên tịch số 106/2007/TTLT-BTC-BTNMT.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành

- Đối với nước thải sinh hoạt: trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành mức thu theo tỷ lệ phần trăm giá bán nước sạch hoặc mức thu bình quân đầu người đối với hộ gia đình, tổ chức tự khai thác nước theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư này và tỷ lệ cơ quan thu phí được phép để lại theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Thông tư này thì tiếp tục áp dụng mức phí và tỷ lệ đã ban hành.

- Đối với nước thải công nghiệp: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành phân loại đối tượng nộp phí cố định và phí

biến đổi, đối tượng nộp phí thuộc Danh mục và không thuộc Danh mục; ra thông báo gửi cho người nộp phí biết, để làm căn cứ cho cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thực hiện khai, nộp phí (thời điểm gửi thông báo chậm nhất là ngày 30 tháng 9 năm 2013).

3. Năm 2013, các cơ sở nộp phí cố định theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này chỉ phải nộp 1/2 số phí cố định (trừ cơ sở nộp theo quý tại Điểm b Khoản 2 Điều 5 Thông tư này).

4. Các doanh nghiệp mới thành lập, giải thể, ngừng hoạt động hoặc phá sản trong năm thì kê khai và nộp phí cố định và phí biến đổi theo quý trên cơ sở số quý thực tế hoạt động của năm. Trường hợp đơn vị đã nộp phí cố định theo năm, do giải thể, ngừng hoạt động hoặc phá sản mà không hoạt động hết năm thì không điều chỉnh lại.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. / *km*

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THỦ TRƯỞNG**



Bùi Cách Tuyền

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỦ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- HĐND, UBND, Sở TC, Sở TN&MT, Cục Thuế, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính, Website Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: Bộ Tài chính (VT, CST), Bộ TN&MT (VT, TCMT). (500)

TC *ST*

Mẫu số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 63 /2013/TTLT-BTC-BTNMT
ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**TÊN ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC HOẶC
UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT**

Tháng năm

Kính gửi: - Cơ quan thuế
- Kho bạc nhà nước

- Tên đơn vị nộp phí:.....
- Địa chỉ:
- MST:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Tài khoản số:..... Tại Ngân hàng:

| TT | Chỉ tiêu | Số tiền (đồng) |
|----|--|----------------|
| 1 | Số phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt phát sinh trong tháng: | |
| | - Số phí thu theo hoá đơn bán nước | |
| | - Số phí thu đối với trường hợp tự khai thác nước để sử dụng | |
| 2 | Số tiền phí được để lại theo quy định | |
| 3 | Số tiền phí phải nộp ngân sách nhà nước (1 – 2) | |
| 4 | Số tiền phí tháng trước chưa nộp ngân sách nhà nước (nếu có) | |
| 5 | Số tiền phí nộp ngân sách nhà nước thừa tháng trước (nếu có) | |
| 6 | Số tiền phí còn phải nộp ngân sách nhà nước (3 + 4 – 5) | |

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp ngân sách nhà nước (viết bằng chữ):

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên đây là đầy đủ và chính xác./.

....., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị cấp nước
hoặc UBND xã, phường, thị trấn)
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 02

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TÊN NGƯỜI NỘP PHÍ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

(Chỉ áp dụng đối với cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ 30m³/ngày đêm trở lên)

Quý năm

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

A. Thông tin chung

- Tên người nộp phí:
- Địa chỉ:
- MST:

| | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

| | | |
|--|--|--|
| | | |
|--|--|--|
- Điện thoại: Fax: Email:
- Tài khoản số: Tại Ngân hàng:
- Lĩnh vực sản xuất, chế biến:
- Lượng nước sử dụng trung bình hàng ngày (m³):
- Phương pháp xử lý nước thải:
- Lượng nước thải trung bình trong năm tính phí (m³/ngày đêm):

B. Thông tin về hoạt động trong quý tính phí

- Lượng nước thải trung bình trong quý tính phí (m³/ngày đêm):
- Thuộc Danh mục lĩnh vực, ngành sản xuất, chế biến có nước thải chứa kim loại nặng do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành:

| | | | |
|--------------|--|---|---------------------|
| Không | | → | Khai mục B.1 |
| Có | | → | Khai mục B.2 |

B.1. Cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến không thuộc Danh mục Lĩnh vực, ngành sản xuất, chế biến có nước thải chứa kim loại nặng

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này: **f** = đồng

(*f* = 1.500.000 đồng nếu là Tờ khai của Quý I; *f* = 0 đồng nếu là Tờ khai của các Quý II, III và IV)

2. Số phí biến đổi phải nộp trong quý:

2.1. Tổng lượng nước thải trong quý (m^3):.....

Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý:

2.2. Hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải tính phí:

| Chất gây ô nhiễm | Hàm lượng (mg/l) | Căn cứ để kê khai hàm lượng COD và TSS (ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích) |
|------------------|------------------|--|
| COD | | |
| TSS | | |

2.3. Số phí biến đổi phải nộp trong quý: $Cq =$ đồng

3. Số phí phải nộp vào Ngân sách Nhà nước:

| TT | Chỉ tiêu | Số tiền (đồng) |
|----|---|----------------|
| 1 | Số phí phát sinh quý này $Fq = f + Cq$ | |
| 2 | Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có) | |
| 3 | Số phí nộp thừa từ quý trước (nếu có) | |
| 4 | Số phí phải nộp vào Ngân sách Nhà nước (1 + 2 - 3) | |

B.2. Cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc Danh mục Lĩnh vực, ngành sản xuất, chế biến có nước thải chứa kim loại nặng

1. Tổng lượng nước thải trong quý (m^3):

Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý:

2. Giá trị K áp dụng trong quý này: $K =$

3. Hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải tính phí:

| Chất gây ô nhiễm | Hàm lượng (mg/l) | Căn cứ để kê khai hàm lượng COD và TSS (ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích) |
|-------------------|------------------|--|
| COD | | |
| TSS | | |
| Giá trị Cq | |đồng |

4. Số phí phải nộp vào Ngân sách Nhà nước:

| TT | Chỉ tiêu | Số tiền (đồng) |
|----|---|----------------|
| 1 | Số phí phát sinh quý này $Fq = (fxK)/4 + Cq$ | |
| 2 | Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có) | |
| 3 | Số phí nộp thừa từ quý trước (nếu có) | |
| 4 | Số phí phải nộp vào Ngân sách Nhà nước (1 + 2 - 3) | |

C. Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải phải nộp vào Ngân sách Nhà nước kỳ này là (viết bằng chữ):

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận Tờ khai
ngày

(Người nhận ký và ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị khai, nộp phí)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 03

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

THÔNG BÁO NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Quý năm
(Thông báo lần)

- Tên người nộp phí:

- Địa chỉ:

Căn cứ Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp quý năm của đơn vị và kết quả thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp đơn vị phải nộp quý này như sau:

| TT | Chỉ tiêu | Giá trị theo Tờ khai | Giá trị sau thẩm định | Ghi chú |
|----|--|----------------------|-----------------------|---------|
| 1 | Tổng lượng nước thải trong quý: (m^3) | | | |
| 2 | Hàm lượng COD trong nước thải: (mg/l) | | | |
| 3 | Hàm lượng TSS trong nước thải: (mg/l) | | | |
| 4 | Số phí phát sinh quý này: F_q (đồng) <i>(nếu cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến không thuộc Danh mục: $F_q = f + C_q$; nếu cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc Danh mục: $F_q = (fxK)/4 + C_q$)</i> | | | |
| 5 | Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có): (đồng) | | | |
| 6 | Số phí nộp thừa từ quý trước (nếu có): (đồng) | | | |
| 7 | Số phí phải nộp vào NSNN $(4 + 5 - 6)$: (đồng) | | | |

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp phải nộp vào Ngân sách Nhà nước (viết bằng chữ):

Yêu cầu đơn vị nộp số tiền theo thông báo trên đây vào Kho bạc Nhà nước
....., Tài khoản số:

Hạn nộp trước ngày tháng năm

....., ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 04

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường)

(Cơ quan được Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng ủy quyền thẩm định)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỜ KHAI PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP**

Quý năm

Kính gửi: - Sở Tài nguyên và Môi trường
- (người nộp phí).....

- Căn cứ Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp quý năm của (tên người nộp phí - tên cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc Bộ Công an/Bộ Quốc phòng).....

- Địa chỉ:.....

Bộ Công an/Bộ Quốc phòng xác định số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của (tên người nộp phí - tên cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc Bộ Công an/Bộ Quốc phòng)..... phải nộp quý này như sau:

| TT | Chỉ tiêu | Giá trị theo Tờ khai | Giá trị sau thẩm định | Ghi chú |
|----|---|----------------------|-----------------------|---------|
| 1 | Tổng lượng nước thải trong quý: (m^3) | | | |
| 2 | Hàm lượng COD trong nước thải: (mg/l) | | | |
| 3 | Hàm lượng TSS trong nước thải: (mg/l) | | | |
| 4 | Số phí phát sinh quý này: F_q $(đồng)$ (nếu cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến không thuộc Danh mục: $F_q = f + C_q$; nếu cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc Danh mục: $F_q = (fxK)/4 + C_q$) | | | |
| 5 | Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có): $(đồng)$ | | | |
| 6 | Số phí nộp thừa từ quý trước (nếu có): $(đồng)$ | | | |
| 7 | Số phí phải nộp vào NSNN $(4 + 5 - 6)$: $(đồng)$ | | | |

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp phải nộp vào Ngân sách Nhà nước (*viết bằng chữ*):

Yêu cầu đơn vị nộp số tiền theo thông báo trên đây vào Kho bạc Nhà nước, Tài khoản số:

Hạn nộp trước ngày tháng năm

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi việc nộp số phí trên của (*tên cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc Bộ Công an/Bộ Quốc phòng*).....và tổng hợp số liệu, báo cáo theo quy định.

....., ngày ... tháng ... năm

Thủ trưởng cơ quan
được ủy quyền thẩm định
(*Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu*)

Mẫu số 05

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

Năm

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tình hình thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trên địa bàn tỉnh/thành phố.....như sau:

1. Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do đơn vị cấp nước sạch thu:

| TT | Tên đơn vị cấp nước sạch thu và nộp phí | Số phí phải nộp | Số phí quyết toán | Ghi chú |
|-----------|--|------------------------|--------------------------|----------------|
| 1 | Đơn vị cấp nước sạch A | | | |
| 2 | Đơn vị cấp nước sạch B | | | |
| ... | | | | |
| | Tổng | | | |

2. Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do UBND xã, phường, thị trấn thu:

| TT | Tên quận/huyện | Số xã, phường, thị trấn thu phí | Số phí phải nộp | Số phí quyết toán | Ghi chú |
|-----------|-----------------------|--|------------------------|--------------------------|----------------|
| 1 | Quận/huyện X | | | | |
| 2 | Quận/huyện Y | | | | |
| ... | | | | | |
| | Tổng | | | | |

3. Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp:

| TT | Tên cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến | Lĩnh vực sản xuất, chế biến | Số phí phải nộp được thông báo | | | | | Số phí quyết toán | Ghi chú | |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----|-----|-----|-------------------------|---------|--------------------------------------|
| | | | Số phí phải nộp theo năm | Số phí phải nộp hàng quý | | | | | | Tổng số phí phải nộp trong cả năm |
| | | | | Q1 | Q2 | Q3 | Q4 | | | |
| | | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) = (1+2+3+4+5) | | |
| 1 | Doanh nghiệp A | | | | | | | | | |
| 2 | Công ty B | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | | |

4. Các khó khăn, vướng mắc và đề xuất:

.....

....., ngày thángnăm

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 06

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TÊN ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC

Số:...../.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT**

Năm

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được trên địa bàn trong năm như sau:

| Thời gian | Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (theo hóa đơn bán nước) | Số phí quyết toán | Ghi chú |
|-------------|--|-------------------|---------|
| Tháng 1 | | | |
| | | | |
| | | | |
| Tháng 12 | | | |
| Tổng | | | |

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đã nộp vào ngân sách nhà nước (viết bằng chữ):

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên đây là đầy đủ và chính xác

2. Các khó khăn, vướng mắc và đề xuất:

Ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 07

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG QUẬN/HUYỆN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CHẾ BIẾN
CÓ LƯỢNG NƯỚC THẢI DƯỚI 30M³/NGÀY.ĐÊM^(*)**

Năm

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

Phòng Tài nguyên và Môi trường báo cáo tình hình thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trên địa bàn quận/huyện như sau:

1. Số phí thu được:

| TT | Tên cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến | | Số phí phải nộp được thông báo | Số phí quyết toán | Ghi chú |
|-------------|------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| | Thuộc Danh mục * | Không thuộc Danh mục * | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| | | | | | |
| Tổng | | | | | |

* Danh mục lĩnh vực, ngành sản xuất, chế biến có nước thải chứa kim loại nặng do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

2. Các khó khăn, vướng mắc và đề xuất:

.....
.....

....., ngày tháng năm

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

(*) Đối với nước thải công nghiệp của cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến có lượng nước thải từ 30m³/ngày.đêm trở lên thì áp dụng mẫu biểu tại Mục 3, Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.